



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
GIÁO DỤC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2016**

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 35 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý 2 năm 2016

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 Năm 2016 VND | Lũy kế VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ | 01 | 23 | 66,791,198,917 | 79,157,870,143 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 766,397,009 | 815,899,244 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | | 66,024,801,908 | 78,341,970,899 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 57,327,835,363 | 66,821,621,099 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ | 20 | | 8,696,966,545 | 11,520,349,800 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 261,417,607 | 399,881,302 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | (115,592,083) | (115,592,083) |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 3,206,748,841 | 4,175,436,111 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 2,904,235,755 | 4,664,773,317 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,962,991,639 | 3,195,613,757 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 10,734,705 | 10,736,082 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 27 | 36,236,696 | 54,293,872 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (25,501,991) | (43,557,790) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2,937,489,648 | 3,152,055,967 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 443,891,962 | 532,526,007 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 2,493,597,686 | 2,619,529,960 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 1,994,216,083 | 2,230,361,491 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 499,381,603 | 389,168,469 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 493 | 552 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 29 | 493 | 552 |

P. Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Kiệt

Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tuyết Mai

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 89,938,065,667 | 57,680,898,505 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 21,861,165,147 | 15,677,593,560 |
| 1. Tiền | 111 | | 4,301,165,147 | 3,627,593,560 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17,560,000,000 | 12,050,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6.a | 2,305,231,700 | 1,937,231,660 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 2,377,580,560 | 2,147,066,380 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (72,348,860) | (209,834,720) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 40,440,004,721 | 23,324,264,588 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 33,463,404,857 | 16,342,404,808 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 8,118,489,521 | 7,845,284,166 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 136 | 9.a | 486,273,388 | 566,044,407 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (1,628,163,045) | (1,429,468,793) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 25,024,708,076 | 16,547,927,985 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 27,703,040,785 | 18,868,380,184 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2,678,332,709) | (2,320,452,199) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 306,956,023 | 193,880,712 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.a | 137,730,812 | 82,540,781 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 169,225,211 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19.b | - | 111,339,931 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | 27,363,960,667 | 26,926,796,236 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,117,450,000 | 1,117,450,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9.b | 1,117,450,000 | 1,117,450,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10,505,591,616 | 10,764,408,348 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 4,015,084,750 | 4,266,451,480 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9,457,522,069 | 9,400,363,689 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5,442,437,319) | (5,133,912,209) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 6,490,506,866 | 6,497,956,868 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6,512,856,872 | 6,512,856,872 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (22,350,006) | (14,900,004) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 9,973,273,991 | 9,991,179,330 |
| - Nguyên giá | 231 | | 10,438,812,805 | 10,438,812,805 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (465,538,814) | (447,633,475) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3,179,331,888 | 3,037,559,656 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 3,179,331,888 | 3,037,559,656 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 840,000,000 | 840,000,000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6.b | 840,000,000 | 840,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,748,313,172 | 1,176,198,902 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.b | 1,034,329,400 | 423,033,094 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 713,983,772 | 753,165,808 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 117,302,026,334 | 84,607,694,741 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 53,045,159,820 | 20,303,497,816 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 53,045,159,820 | 20,303,497,816 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 23,558,303,805 | 13,301,903,093 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 1,305,753,437 | 50,055,213 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 19.a | 381,114,768 | 393,361,924 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,392,114,135 | 2,736,995,650 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 4,691,657,343 | 3,083,270,743 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 20,696,529,237 | 724,850,777 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 19,687,095 | 13,060,416 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 64,256,866,514 | 64,304,196,925 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 64,256,866,514 | 64,304,196,925 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 22 | 41,370,000,000 | 41,370,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 41,370,000,000 | 41,370,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 2,227,438,218 | 1,712,000,000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 22 | (764,873,904) | (2,035,282,090) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 5,253,395,578 | 4,894,634,920 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 5,362,706,166 | 8,478,403,390 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3,222,966,791 | 4,712,107,536 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,139,739,375 | 3,766,295,854 |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 10,808,200,456 | 9,884,440,705 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 117,302,026,334 | 84,607,694,741 |



Phó Giám đốc

(Signature)

Nguyễn Tuấn Kiệt

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

(Signature)

Bùi Tuyết Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Mẫu số B 03 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 2 Năm 2016 VND | Quý 2 Năm 2015 VND |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3,418,762,068 | 4,493,116,572 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 383,946,386 | 683,968,919 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 419,088,902 | 418,975,248 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (677,471,302) | (951,565,624) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 21,893,777 | 350,000 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3,566,219,831 | 4,644,845,115 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (17,490,249,612) | 8,711,191,526 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (8,834,660,601) | 5,812,721,148 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 32,753,259,118 | (21,850,356,439) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (666,486,337) | (49,267,042) |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (230,514,180) | (310,253,700) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (21,893,777) | (350,000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (533,333,672) | (1,283,700,717) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 450,501 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (55,900,000) | (42,865,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 8,486,891,271 | (4,368,035,109) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (198,930,612) | (3,404,595,507) |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | 5,489,240,551 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 700,056,024 | 951,805,902 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 501,125,412 | 3,036,450,946 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 1,870,846,404 | - |
| 2. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | (85,000,000) | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 7,100,000,000 | - |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (7,100,000,000) | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4,590,291,500) | (3,855,600,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2,804,445,096) | (3,855,600,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 6,183,571,587 | (5,187,184,163) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 15,677,593,560 | 20,864,777,723 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 21,861,165,147 | 15,677,593,560 |



Phó Giám đốc

Nguyễn Tuấn Kiệt

Nguyễn Tuấn Kiệt

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở));
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 công ty con: Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 50,84%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.
Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 4 |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 3 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 236,211,786 | 349,490,446 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4,064,953,361 | 3,278,103,114 |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng | 17,560,000,000 | 12,050,000,000 |
| Cộng | 21,861,165,147 | 15,677,593,560 |

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2016 | | | | 31/12/2015 | | | |
|---|------------|----------------------|---------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | |
| - Công ty CP Sách GD TP Hà Nội (EBS) | 197,000 | 1,805,534,680 | (72,348,860) | 1,733,185,820 | 197,000 | 1,805,534,680 | (209,834,720) | 1,595,699,960 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội (EID) | 27,700 | 341,531,700 | - | 341,531,700 | 27,700 | 31,278,000 | - | 31,278,000 |
| - Công ty CP Sách TBTH Bình Thuận (BST) | 17,700 | 230,514,180 | | 230,514,180 | | | | |
| Cộng | | 2,147,066,380 | (72,348,860) | 2,305,231,700 | | 1,836,812,680 | (209,834,720) | 1,626,977,960 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Tình hình hoạt động | 30/06/2016 | | | 31/12/2015 | | | |
|--|---------------------|------------|------------------------|-------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | 840,000,000 | - | 840,000,000 | - |
| - Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng (i) | Đang hoạt động | 5.30% | 5.30% | 46,200 | 840,000,000 | - | 840,000,000 | - |
| Cộng | | | | | 840,000,000 | - | 840,000,000 | - |

- (i) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng và cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NS Ngân Giang | 1,271,696,280 | - |
| NS Vạn Khoa | 485,263,408 | - |
| Cty TNHH SX-TM TB Vạn Lợi | 1,380,000,000 | |
| Cty TNHH MTV TMDV Thiên Long Hoàn Cầu | 2,468,890,075 | |
| Các đối tượng khác | 27,857,555,094 | 16,342,404,808 |
| Cộng | 33,463,404,857 | 16,342,404,808 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Cty CP ĐT PT GD Phương Nam | 4,217,675,786 | |
| Cty TNHH In & TM Vĩnh Thành | 3,599,875,617 | 4,978,307,557 |
| Cty TNHH TMDV La Co | 16,200,000 | |
| Các đối tượng khác | 284,738,118 | 2,866,976,609 |
| Cộng | 8,118,489,521 | 7,845,284,166 |

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2016 | | 31/12/2015 | |
|--------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | | - | 30,369,444 | - |
| Tạm ứng | 256,469,226 | - | 98,298,963 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 173,300,000 | - | 359,076,000 | - |
| Phải thu khác | 56,504,162 | - | 78,300,000 | - |
| Cộng | 486,273,388 | - | 566,044,407 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

| | 30/06/2016 | | 31/12/2015 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (*) | 1,117,450,000 | - | 1,117,450,000 | - |
| Cộng | 1,117,450,000 | - | 1,117,450,000 | - |

(*) Là khoản góp vốn với Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Hợp đồng số 005/SGD/2014/ĐTXB ngày 25/08/2014 để tham gia đầu tư vào Quỹ đầu tư xuất bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cho hoạt động xuất bản sách giáo khoa và sách bổ trợ. Thời gian hợp tác đầu tư là 5 năm.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng các khoản phải thu quá hạn: | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 1,335,541,522 | 1,010,114,069 |
| - Dự phòng phải thu quá hạn khó đòi khác | 292,621,523 | 419,354,724 |
| Cộng | 1,628,163,045 | 1,429,468,793 |

11. Hàng tồn kho

| | 30/06/2016 | | 31/12/2015 | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 846,184,300 | - | 392,656,806 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 2,339,733,935 | - | 2,711,009,855 | - |
| Thành phẩm | 15,675,897,062 | 2,484,726,981 | 9,256,351,943 | 2,126,846,471 |
| Hàng hóa | 8,841,225,488 | 193,605,728 | 6,508,361,580 | 193,605,728 |
| Cộng | 27,703,040,785 | 2,678,332,709 | 18,868,380,184 | 2,320,452,199 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 137,730,812 | 70,250,000 |
| Chi phí bảo hiểm | - | 12,290,781 |
| Cộng | 137,730,812 | 82,540,781 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 49,749,169 | 52,126,594 |
| Chi phí tổ chức bán thảo | 978,098,231 | 357,926,500 |
| Chi phí sửa chữa | 6,482,000 | 12,980,000 |
| Cộng | 1,034,329,400 | 423,033,094 |

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6,462,942,021 | 33,000,000 | 2,667,897,180 | 78,820,000 | 157,704,488 | 9,400,363,689 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | - | - |
| Tăng trong kỳ | - | - | 57,158,380 | - | - | 57,158,380 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 6,462,942,021 | 33,000,000 | 2,725,055,560 | 78,820,000 | 157,704,488 | 9,457,522,069 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3,529,649,950 | 17,720,002 | 1,550,412,396 | 26,273,330 | 9,856,531 | 5,133,912,209 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | 88,220,088 | 5,500,002 | 201,668,356 | 13,136,664 | - | 308,525,110 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 3,617,870,038 | 23,220,004 | 1,752,080,752 | 39,409,994 | 9,856,531 | 5,442,437,319 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2,933,292,071 | 15,279,998 | - | 52,546,670 | - | 4,266,451,480 |
| Số cuối kỳ | 2,845,071,983 | 9,779,996 | 972,974,808 | 39,410,006 | 147,847,957 | 4,015,084,750 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND | Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|---------------------------------|--|--|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 6,468,156,872 | | 44,700,000 | 6,512,856,872 |
| Tăng do hợp nhất | | | | - |
| Tăng trong kỳ | - | | - | - |
| Chuyển sang Bất động sản đầu tư | - | | - | - |
| Số cuối kỳ | 6,468,156,872 | | 44,700,000 | 6,512,856,872 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | - | | 14,900,004 | 14,900,004 |
| Tăng do hợp nhất | - | | | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | | 7,450,002 | 7,450,002 |
| Chuyển sang Bất động sản đầu tư | - | | - | - |
| Số cuối kỳ | - | | 22,350,006 | 22,350,006 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 6,468,156,872 | | 29,799,996 | 6,497,956,868 |
| Số cuối kỳ | 6,468,156,872 | | 22,349,994 | 6,490,506,866 |

15. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất huyện Bình Chánh | Cộng |
|---|---------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Chuyển từ TSCĐ vô hình sang | 10,438,812,805 | 10,438,812,805 |
| Giảm trong năm | | - |
| Số cuối năm | 10,438,812,805 | 10,438,812,805 |
| Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Chuyển từ TSCĐ vô hình sang | 465,538,814 | 465,538,814 |
| Giảm trong năm | | - |
| Số cuối năm | 465,538,814 | 465,538,814 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Số cuối năm | 9,973,273,991 | 9,973,273,991 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 49,749,169 | 52,126,594 |
| Chi phí tổ chức bán thảo | 978,098,231 | 357,926,500 |
| Chi phí sửa chữa | 6,482,000 | 12,980,000 |
| Cộng | 1,034,329,400 | 423,033,094 |

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Hà Nội | 1,338,495,859 | 1,348,393,359 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hà Nội | 728,434,687 | 963,131,829 |
| Trương Kim Oanh | 802,000,000 | 802,000,000 |
| Cty CP DVXB Gia Định | 405,886,644 | 682,425,000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Hà Nội | 2,226,850,205 | 499,556,663 |
| Cty TNHH SXKD TBGD Thanh Kiên | 103,274,000 | |
| Cty CP Sách TBGD Miền Nam | 2,451,576,384 | |
| Các đối tượng khác | 15,116,187,741 | 9,006,396,242 |
| Cộng | 23,172,705,520 | 13,301,903,093 |

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------|----------------------|-------------------|
| Trường THCS Đặng Trần Côn | 30,000,000 | |
| Trường TH Tô Vĩnh Diện | 27,157,000 | |
| Trường TH Tầm Vu | 34,766,000 | 12,918,850 |
| NS Giáo dục | 19,878,466 | 19,421,284 |
| Các đối tượng khác | 1,193,951,971 | 17,715,079 |
| Cộng | 1,305,753,437 | 50,055,213 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT | 63,679,751 | 377,121,788 | 341,434,351 | 99,367,188 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 188,468,557 | 579,796,103 | 533,333,672 | 234,930,988 |
| Thuế TNCN | 141,213,616 | 338,673,444 | 433,070,468 | 46,816,592 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 43,340,094 | 43,340,094 | - |
| Các loại thuế khác | - | 6,000,000 | 6,000,000 | - |
| Cộng | 393,361,924 | 1,344,931,429 | 1,357,178,585 | 381,114,768 |

b. Phải thu

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--------------------------|------------|--------------------|
| Thuế TNDN nộp thừa | 20,326,929 | |
| Thuế tài nguyên nộp thừa | | |
| Thuế GTGT | - | 111,339,931 |
| Các khoản phải thu khác | | |
| Cộng | - | 111,339,931 |

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí bản thảo, biên tập | 3,443,194,948 | 2,139,794,948 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 1,102,479,593 | 814,623,992 |
| Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng | 108,560,802 | 61,160,803 |
| Chi phí khác | 37,422,000 | 67,691,000 |
| Cộng | 4,691,657,343 | 3,083,270,743 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 2,149,500 | 3,680,130 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 56,239,499 | 74,269,526 |
| Cố tức phải trả | - | 2,203,500 |
| Tài sản thừa chưa xử lý | 21,548,021 | 21,547,621 |
| Phải trả khác | 20,616,592,217 | 623,150,000 |
| Cộng | 20,696,529,237 | 724,850,777 |

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 41,370,000,000 | 1,712,000,000 | (2,035,282,090) | - | 4,894,634,920 | 8,567,707,536 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 6,364,583,849 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | 5,984,520,599 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 41,370,000,000 | 1,712,000,000 | (2,035,282,090) | - | 4,894,634,920 | 8,947,770,786 |
| Chuyển số dư (*) | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 41,370,000,000 | 2,227,438,218 | (2,035,282,090) | - | 4,894,634,920 | 8,947,770,786 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 358,760,658 | 3,004,240,183 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (1,270,408,186) | - | - | 6,589,304,803 |
| Số dư tại 30/06/2016 | 41,370,000,000 | 2,227,438,218 | (764,873,904) | - | 5,253,395,578 | 5,362,706,166 |
| Số trên CDKT | 41,370,000,000 | 2,227,438,218 | (764,873,904) | - | 5,253,395,578 | 5,362,706,166 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2016 | 31/15/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 6,320,000,000 | 6,320,000,000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 34,110,000,000 | 32,236,000,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 940,000,000 | 2,814,000,000 |
| Cộng | 41,370,000,000 | 41,370,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 31/15/2015 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4,137,000 | 4,137,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4,137,000 | 4,137,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4,137,000 | 4,137,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 94,000 | 281,400 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 94,000 | 281,400 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4,137,000 | 4,137,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4,043,000 | 3,855,600 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang | 4,121,600,554 | 8,567,707,536 |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ | 1,994,216,083 | 3,766,295,854 |
| Điều chỉnh do hợp nhất | (110,213,134) | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 642,897,337 | 3,855,600,000 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 358,760,658 | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15,726,679 | |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | 268,410,000 | 3,855,600,000 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | | |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 5,362,706,166 | 8,478,403,390 |

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo | 66,328,270,229 | 30,221,834,739 |
| Doanh thu bán hàng hóa | | - |
| Doanh thu dịch vụ | | - |
| Doanh thu khác | 462,928,688 | 68,112,357 |
| Cộng | 66,791,198,917 | 30,289,947,096 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 766,397,009 | 57,049,125 |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| | 766,397,009 | 57,049,125 |

25. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo | 57,212,105,316 | 25,128,556,738 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Giá vốn hoạt động khác | 115,730,047 | 65,941,869 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 57,327,835,363 | 25,194,498,607 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 91,177,607 | 290,778,902 |
| Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia | 170,240,000 | - |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | - | - |
| Cộng | 261,417,607 | 290,778,902 |

27. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|--|----------------------|-------------------|
| Chiết khấu thanh toán | - | 83,135,671 |
| Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (137,485,860) | - |
| Chi phí lãi vay | 21,893,777 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | (115,592,083) | 83,135,671 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|---|-------------------|----------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 4,545,455 | |
| Thu nhập từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ | - | |
| Cho thuê mặt bằng | - | - |
| Thu nhập khác | 6,189,250 | |
| Cộng | 10,734,705 | |

29. Chi phí khác

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|---|-------------------|----------------|
| Phạt hành chính theo QĐ 222/QĐ 35066/QĐ | 36,000,000 | |
| Các khoản khác | 236,696 | |
| Cộng | 36,236,696 | |

30. Chi phí Thuế TNDN và lợi nhuận trong kỳ

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1,912,934,616 | 462,471,033 |
| Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 36,236,696 | |
| + Lợi thế thương mại phân bổ | | |
| + Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế | 36,236,696 | |
| + Lỗ tại công ty con | | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 477,830,000 | |
| + Cổ tức được chia | 477,830,000 | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1,471,341,312 | 462,471,033 |
| - Lãi tại Công ty mẹ | 1,471,341,312 | |
| - Lỗ tại Công ty con | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 443,891,962 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 443,891,962 | 101,743,628 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 443,891,962 | 101,743,628 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Quý 2 Năm 2016 | Quý 2 Năm 2015 |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,994,216,083 | 360,727,405 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ | 1,994,216,083 | 360,727,405 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4,043,000 | 3,855,600 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu | 493 | 94 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------|
| Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam | Công ty đầu tư |
| NXBGD tại TP. Hà Nội | Công ty đầu tư |
| NXBGD tại TP. Đà Nẵng | Công ty đầu tư |
| NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh | Công ty đầu tư |
| CN NXBGD tại TP. Cần Thơ | Công ty đầu tư |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | Chung công ty đầu tư |
| Tạp Chí Toán Học Và Tuổi Trẻ | Chung công ty đầu tư |
| Tạp Chí Toán Tuổi Thơ | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Dân Tộc | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Đại Học Dạy nghề | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Giáo dục Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Giáo dục Phương Nam | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục tại Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Gia Định | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Học Liệu (EMCO) | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông | Chung công ty đầu tư |
| CN Nhà Xuất Bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Bắc | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Cửu Long | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Nam | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Trung | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Dịch Vụ Từ Điển Giáo dục | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Dương | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Trà Vinh | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long | Chung công ty đầu tư |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán

| Công ty liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|---|--------------------------------|---------------|
| Bán hàng | | |
| CN Tại TPHCM CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề | Cung ứng sách tham khảo | |
| CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề | Cung ứng sách tham khảo | 952,000 |
| CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam | Cung ứng sách tham khảo | 2,278,913,665 |
| CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng | Cung ứng sách tham khảo | 79,092,160 |
| CTY CP DV Xuất Bản GD Đà Nẵng | Cung ứng sách tham khảo | 31,380,000 |
| CTY CP DV Xuất bản GD Hà Nội | Cung ứng sách tham khảo | |
| CTY CP Học Liệu | Cung ứng sách tham khảo | 53,945,860 |
| CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.Cần Thơ | Cung ứng sách tham khảo | |
| CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam | Cung ứng sách tham khảo | 46,744,592 |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc | Cung ứng sách tham khảo | |
| CTY CP Sách & TBGD Cửu Long | Cung ứng sách tham khảo | 59,032,840 |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Nam | Cung ứng sách tham khảo | 120,196,216 |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Trung | Cung ứng sách tham khảo | 10,140,000 |
| CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Đà Nẵng | Cung ứng sách tham khảo | 831,443,707 |
| CTY CP Sách Dịch và Từ Điển Giáo Dục | Cung ứng sách tham khảo | |
| CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Hà Nội | Cung ứng sách tham khảo | 7,445,676 |
| Mua hàng | | |
| CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD | Nhập sách tham thảo | 683,432,800 |
| Tạp Chí Toán Học và Tuổi Trẻ | Nhập sách tham thảo | 27,569,500 |
| Tạp Chí Toán Tuổi Thơ | Nhập sách tham thảo | |
| Tạp Chí Văn Học và Tuổi Trẻ | Nhập sách tham thảo | 4,658,100 |
| CTY CP Sách Dân Tộc | Nhập sách tham thảo | 364,680,160 |
| CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề | Nhập sách tham thảo | 119,740,860 |
| CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng | Nhập sách tham thảo | 39,339,600 |
| CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội | Nhập sách tham thảo | 85,029,210 |
| CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam | Nhập sách tham thảo | 502,362,830 |
| CTY CP Đầu tư và Xuất Bản Giáo Dục | Nhập sách tham thảo | |
| CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Gia Định | Nhập sách tham thảo | |
| CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Hà Nội | Tiền bán thảo | 111,170,000 |
| CTY CP Học Liệu | Nhập sách tham thảo | 1,365,000 |
| CTY CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông | Nhập sách tham thảo | 22,548,900 |
| CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.Cần Thơ | Nhập sách tham thảo | |
| Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.HCM | Tiền vật tư, giấy, phí QLXB | 697,241,154 |
| Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Đà Nẵng | Nhập sách tham thảo | 11,812,500 |
| CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam | Tiền vật tư, giấy | |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc | Nhập sách tham thảo | 124,045,820 |
| CTY CP Sách & TBGD Cửu Long | Nhập sách tham thảo, giáo khoa | 11,142,667 |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Nam | Nhập sách tham thảo, giáo khoa | 604,359,105 |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Trung | Nhập sách tham thảo | |
| CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng | Nhập sách tham thảo | 377,950,140 |
| CTY CP SGD tại TP. Hà Nội | Nhập sách tham thảo | 558,289,254 |
| CTY CP Sách dịch & Từ điển GD | Nhập sách tham thảo | 171,912,510 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kết thúc niên độ, các khoản phải thu, phải trả như sau

| Công ty liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu | Phải trả |
|---------------------------------------|---------------------|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam | Phải thu khách hàng | 46,744,592 | |
| NXBGD tại TPHCM | Phải trả người bán | | 619,407,984 |
| CTY CP SGD tại TP. Hà Nội | Phải thu khách hàng | | 1,100,098,607 |
| CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng | Phải trả người bán | 78,468,434 | 37,805,000 |
| CTY CP Sách ĐH dạy nghề | Phải trả người bán | | 346,895,030 |
| CTY CP Học liệu (EMCO) | Phải thu khách hàng | 52,492,660 | 3,377,000 |
| CTY CP Sách Dân Tộc | Phải trả người bán | | 501,360,113 |
| CTY CP ĐT & PT GD Phương Nam | Phải thu khách hàng | 2,278,913,665 | - |
| CTY CP ĐT & PT GD Đà Nẵng | Phải trả người bán | | 17,414,512 |
| CTY CP ĐT & PT GD Hà Nội | Phải trả người bán | | 584,585,873 |
| CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông | Phải trả người bán | | 37,644,772 |
| CTY CP Sách dịch & Từ điển GD | Phải thu khách hàng | | 171,765,369 |
| CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định | Phải trả người bán | | 405,886,644 |
| CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng | Phải trả người bán | 31,380,000 | - |
| CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội | Phải trả người bán | | 1,259,563,359 |
| CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD | Phải trả người bán | | 743,444,875 |
| Tạp Chí Toán Học và Tuổi Trẻ | Phải trả người bán | | 32,837,352 |
| Tạp Chí Văn Học và Tuổi Trẻ | Phải trả người bán | | 4,658,100 |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Trung | Phải thu khách hàng | 10,140,000 | 2,500,000 |
| CTY CP Sách & TBGD Cửu Long | Phải trả người bán | 55,775,430 | - |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc | Phải trả người bán | | 124,045,820 |
| CTY CP Sách & TBGD Miền Nam | Phải trả người bán | | 1,222,260,152 |

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Phó Giám đốc

Nguyễn Tuấn Kiệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016